Chi tiết mã HS 0713.39.90

Mã HS	0713.39.90
Mô tả hàng hóa	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt / - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.): / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 12:52:16
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/07133990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1179
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1179
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1179
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KR)	0% (trừ KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1171
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1172
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1172
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1172
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1172
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1172
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1172
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E1174
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1174

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1174
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1174
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1174
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1174
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	VJ!E1176
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F1176
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1176
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1176
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1176
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1176
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1178
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1174
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1174
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1174
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1174
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1174
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1174
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1174
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1172
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1172
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1172
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1172
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1172
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1172
VCFTA	2022	2022	2	VC!D1183
VCFTA	2023	2023	1	VC!E1183

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1183
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1183
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1183
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1183
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1180
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1180
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1180
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1180
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1180
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1180
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D1190
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E1190
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F1190
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G1190
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H1190
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1190
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D1173
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E1173
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F1173
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1173
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1173
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1173
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D1175
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E1175
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F1175
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1175

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1175
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1175
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1173
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1173
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1173
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1173
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1173
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1173
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1173
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1176
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1176
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1176
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1176
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1176
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1176
RCEP B	2022	2022	0	B!D1176
RCEP B	2023	2023	0	B!E1176
RCEP B	2024	2024	0	B!F1176
RCEP B	2025	2025	0	B!G1176
RCEP B	2026	2026	0	B!H1176
RCEP B	2027	2027	0	B!I1176
RCEP C	2022	2022	0	C!D1176
RCEP C	2023	2023	0	C!E1176
RCEP C	2024	2024	0	C!F1176
RCEP C	2025	2025	0	C!G1176
RCEP C	2026	2026	0	C!H1176

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I1176
RCEP D	2022	2022	0	D!D1176
RCEP D	2023	2023	0	D!E1176
RCEP D	2024	2024	0	D!F1176
RCEP D	2025	2025	0	D!G1176
RCEP D	2026	2026	0	D!H1176
RCEP D	2027	2027	0	D!I1176
RCEP E	2022	2022	0	E!D1177
RCEP E	2023	2023	0	E!E1177
RCEP E	2024	2024	0	E!F1177
RCEP E	2025	2025	0	E!G1177
RCEP E	2026	2026	0	E!H1177
RCEP E	2027	2027	0	E!I1177
RCEP F	2022	2022	0	F!D1176
RCEP F	2023	2023	0	F!E1176
RCEP F	2024	2024	0	F!F1176
RCEP F	2025	2025	0	F!G1176
RCEP F	2026	2026	0	F!H1176
RCEP F	2027	2027	0	F!I1176
VIFTA	2024	2024	16	VI!F1128
VIFTA	2025	2025	12	VI!G1128
VIFTA	2026	2026	8	VI!H1128
VIFTA	2027	2027	4	VI!I1128

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0713.39 có 2 dòng thuế; dòng 0713.39.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	0713.39.10 Phù hợp để gieo trồng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0713.39.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 0713.39.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1179), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.